BÌNH DOANH
CONSTRUCTION

HỒ SƠ NĂNG LỰC

UY TÍN - CHẤT LƯỢNG - KỸ THUẬT

www.binhdoanh.com

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY 06

II. BỘ MÁY CÔNG TY 12

- Sơ đồ tổ chức 14
- Các bộ phận chính 16
- Cán bộ chủ chốt 18

III. NĂNG LỰC TÀI CHÍNH 32

- Năng lực tài chính 34
- Báo cáo tài chính 38

IV. NĂNG LỰC THI CÔNG 78

V. DỰ ÁN TIÊU BIỂU 86

- Dự án tiêu biểu 88

VI. THÔNG TIN LIÊN HỆ 140

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG **BÌNH DOANH**

HOẠT ĐỘNG TRÊN 15 NĂM TRONG LĨNH VỰC
THIẾT KẾ - THI CÔNG

THÔNG TIN CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp:
  Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Bình Doanh
- Mã số thuế:
  3600796942
- Vốn điều lệ:
  200.000.000.000 VND
- Nơi và năm thành lập:
  Thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký KD số: 3600796942 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/03/2006
- Ngành nghề kinh doanh:
  Tư vấn thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
- Thông tin liên hệ:

Địa chỉ: Tỉnh lộ 767, thôn Tây Lạc, Ấp Bùi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

Hotline: 0913 795 765

Email: binhdoanhgroup@gmail.com

Website: binhdoanh.com

BÌNH DOANH CONSTRUCTION



ÔNG: **NGUYỄN THANH BÌNH**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LỜI MỞ ĐẦU

Công ty cổ phần tư vấn thiết kế xây dựng Bình Doanh được thành lập năm 2006 theo giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600796942 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21/03/2006 là một trong những đơn vị chuyên nghiệp cung cấp đa dạng các dịch vụ xây lắp công trình như: tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng đô thị, giao thông, san lấp mặt bằng, hệ thống cơ điện, hệ thống PCCC, cấp thoát nước, xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải, công trình điện thế 35Kv, kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, môi giới thương mại, đầu tư phát triển khu công nghiệp, gia công cơ khí, sản xuất và lắp dựng khung kèo thép, mua bán vật liệu xây dựng…

Là một doanh nghiệp năng động và sáng tạo. Công ty Bình Doanh được điều phối bởi Ban lãnh đạo giàu nhiệt huyết, giỏi về chuyên môn và có nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực: tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng. Với đội ngũ Kiến trúc sư, Kỹ sư có tay nghề cao, giàu kinh nghiệm và đầy tâm huyết cùng đông đảo lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề.

Có kinh nghiệm nhiều năm trong công tác quản lý điều hành, thi công, sản xuất và luôn luôn tìm tòi học hỏi, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến nên đội ngũ nhân sự công ty chúng tôi không ngừng nâng cao tay nghề và ngày một chuyên nghiệp hơn.

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Với năng lực và kinh nghiệm sẵn có, Công ty Bình Doanh đã xây dựng các quy trình tiến độ thi công hợp lý, từ việc nghiên cứu các ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ, quy trình biện pháp thi công, am hiểu các chủng loại vật liệu xây dựng, đến việc cung cấp vật tư, quản lý nhân sự, quản lý chất lượng, bảo đảm an toàn lao động, từ đó luôn mang đến những công trình có chất lượng kỹ thuật cao với giá thành chi phí thấp nhất, tiến độ thi công nhanh nhất nhằm thỏa mãn các nhu cầu, đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng.

Đồng thời để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và sự phát triển mạnh mẽ của ngành xây dựng. Công Ty cổ phần TV TK XD Bình Doanh luôn đầu tư mới các trang thiết bị, máy móc chuyên dùng hiện đại để phục vụ cho công tác thi công và sản xuất đáp ứng được yêu cầu tốt nhất về chất lượng công trình, về tiến độ thi công và an toàn lao động để khẳng định với khách hàng sự uy tín và thành công của công ty Bình Doanh.

Đến với công ty Bình Doanh, quý khách sẽ được tư vấn về thủ tục pháp lý, lựa chọn vật tư, giá cả xây dựng và sẽ được miễn, giảm phần trăm chi phí thiết kế nếu các chủ đầu tư chọn công ty Bình Doanh chúng tôi là đơn vị nhà thầu thi công.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 3600796942

Đăng ký lần đầu: ngày 21 tháng 03 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 19 tháng 12 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH DOANH

2. Địa chỉ trụ sở chính

Đường tỉnh 767, tổ 2, ấp Bùi Chu, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *0983117558* Fax:

Email: *binhdoanhgroup@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ: 200.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 20.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN NGỌC CHÍNH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *10/10/1977* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *052077000412*

Ngày cấp: *22/11/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *37 Lô 17 Hưng Phú, Phường 10, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *37 Lô 17 Hưng Phú, Phường 10, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đỗ Quốc Thịnh

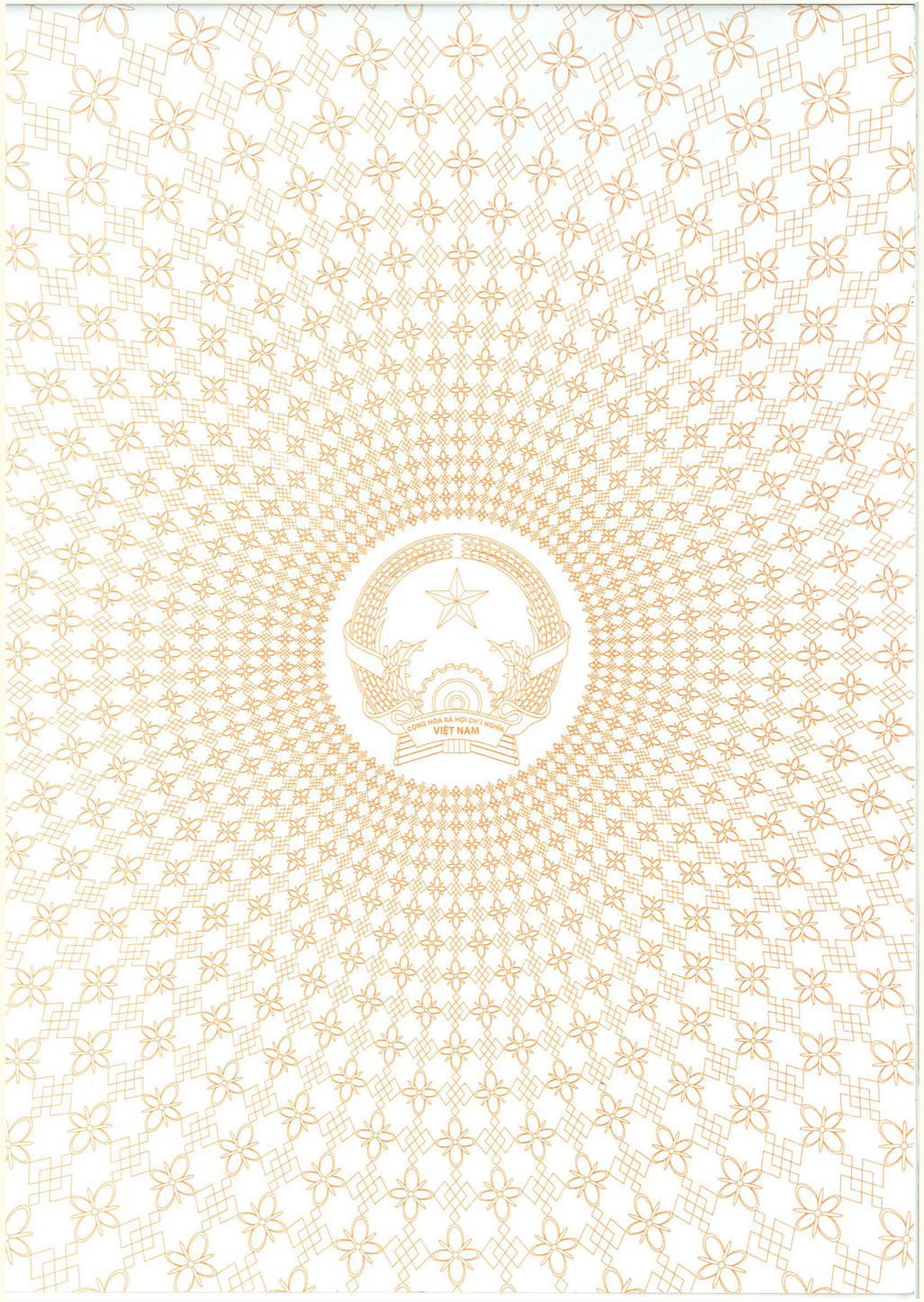



LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

- THIẾT KẾ
- TƯ VẤN & GIÁM SÁT
- THI CÔNG
- KIỂM TRA - THẨM ĐỊNH

BỘ XÂY DỰNG
CỤC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: BXD-00012433

(Ban hành kèm theo Quyết định gia hạn số: 14/QĐ-HĐXD-DN ngày 14/4/2023)

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập số: 3600796942
Ngày cấp: 21/3/2006.
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai.
Tên người đại diện theo pháp luật:
Ông/Bà: Nguyễn Thanh Bình Chức vụ: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc
Địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT 767, thôn Tây Lạc, ấp Bùi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
Số điện thoại: 0982 795 765 Số fax:
E-mail: Website:
Phạm vi hoạt động xây dựng:
1. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình:
- Dân dụng, Nhà Công nghiệp: Hạng I
2. Thi công xây dựng công trình:
- Dân dụng, Nhà công nghiệp: Hạng I
Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 14/4/2033.

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023
CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
BỘ XÂY DỰNG

Hoàng Quang Nhu

21

II | BỘ MÁY CÔNG TY

- SƠ ĐỒ TỔ CHỨC
- CÁC BỘ PHẬN CHÍNH
- CÁN BỘ CHỦ CHỐT



BÌNH DOANH CONSTRUCTION

II BỘ MÁY CÔNG TY

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

" SỨC MẠNH CỦA SỰ HỘI TỤ „

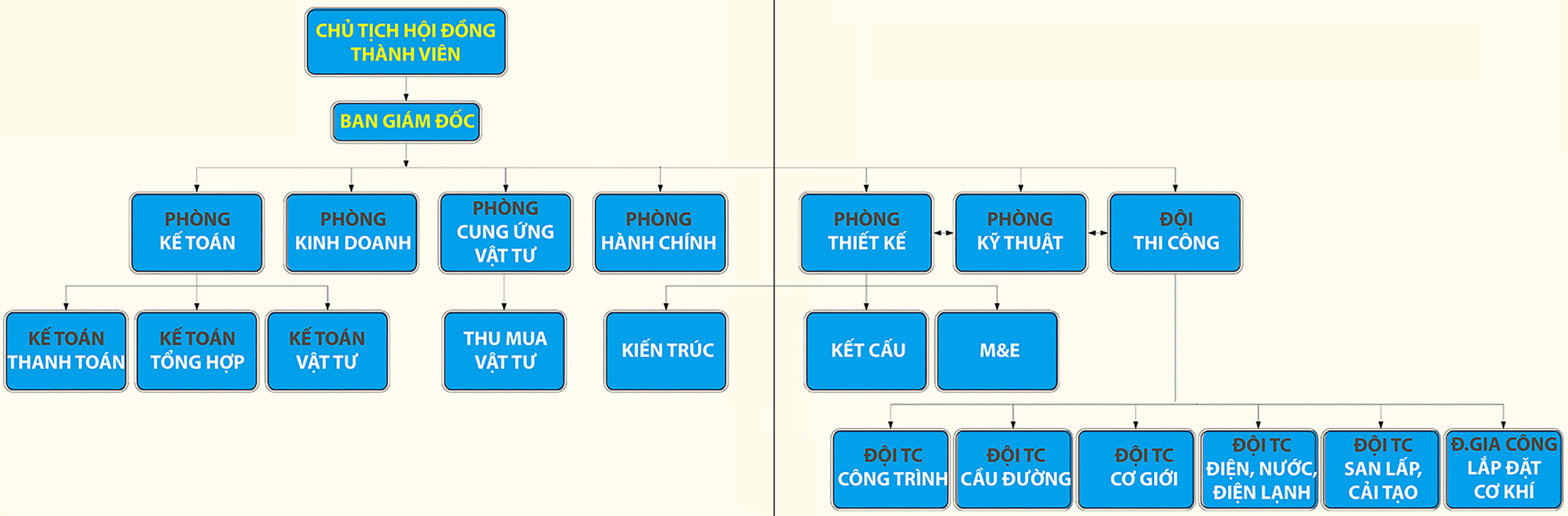

THIẾT KẾ DESIGNS GIÁM SÁT SUPERVISION THI CÔNG CONSTRUCTION

II BỘ MÁY CÔNG TY
CÁC BỘ PHẬN CHÍNH

- CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
- BAN GIÁM ĐỐC
- PHÒNG KẾ TOÁN
- PHÒNG KINH DOANH
- PHÒNG CUNG ỨNG VẬT TƯ
- PHÒNG HÀNH CHÍNH
- PHÒNG THIẾT KẾ
- PHÒNG KỸ THUẬT

- ĐỘI THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
- ĐỘI THI CÔNG CẦU ĐƯỜNG
- ĐỘI THI CÔNG CƠ GIỚI
- ĐỘI TC ĐIỆN, NƯỚC, ĐIỆN LẠNH
- ĐỘI SAN LẤP, CẢI TẠO
- ĐỘI LẮP ĐẶT CƠ KHÍ

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

LAO ĐỘNG KỸ THUẬT

- KIẾN TRÚC SƯ: 10 NGƯỜI
- KỸ SƯ XÂY DỰNG: 40 NGƯỜI
- KỸ SƯ CƠ KHÍ: 15 NGƯỜI
- KỸ SƯ CẦU ĐƯỜNG: 5 NGƯỜI
- KỸ SƯ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP: 5 NGƯỜI
- KỸ SƯ ĐIỆN, ĐIỆN LẠNH: 5 NGƯỜI
- CỬ NHÂN KINH TẾ TÀI CHÍNH: 15 NGƯỜI
- CỬ NHÂN TRẮC ĐẠC: 15 NGƯỜI

CÔNG NHÂN BẬC CAO VÀ THỢ LÀNH NGHỀ

- THƯỜNG XUYÊN: HƠN 800 NGƯỜI
- THỜI VỤ: HƠN 1.200 NGƯỜI

II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT



NGUYỄN THANH BÌNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị



TRẦN NGỌC CHÍNH
* Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ KIM OANH
* Giám đốc tài chính



NGUYỄN QUỐC BẢO
* Giám đốc kinh doanh



ĐỖ HUY TUẤN
* Giám đốc dự án



THÒNG LẦM GIẾNG
* Trợ lý Tổng giám đốc



ĐẶNG THỊ TUYẾT NHUNG
* Trưởng phòng kế toán

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

NGUYỄN CAO TRÍ
* Trưởng phòng vật tư





TRƯƠNG THANH HẢI
* Trưởng phòng kỹ thuật

NGÔ PHƯỚC QUANG THẶNG
* Trưởng phòng thiết kế



LÊ NGUYỄN VIỆT TRINH
* Phó phòng thiết kế





LÊ XUÂN LƯƠNG
* Trưởng phòng pháp lý

NGUYỄN HỒNG THIỆP
* Phó phòng pháp lý



II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT - TÓM TẮT THÂM NIÊN

II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT - TÓM TẮT THÂM NIÊN

KS. TRẦN NGỌC CHÍNH

Họ và tên: Trần Ngọc Chính
Năm sinh: 1977
Bằng cấp : Kỹ sư xây dựng
Trường: Đại học Bách khoa TPHCM
Ngành: Xây dựng
Thời gian đã công tác, thiết kế và xây dựng công trình:

* **Từ 2000 - 2004:** Đội thi công số 9 - INVESCO.
* **Từ 2004 - nay:** Công ty TNHH TV - TK - XD Bình Doanh.

Đã tham gia xây dựng những công trình:

- Công trình trường Đại học công nghiệp 4.
- Công trình nhà chăn nuôi heo viện Paster.
- Công trình Công ty may SPORTEAM CORORTION KCN Thuận Yên, Quảng Nam
- Công trình Công ty TNHH FAR CHAMPION, KCN Sông Mây, Trảng Bom, ĐN.
- Công trình Công ty TNHH Kim loại SHENG BANG, KCN Sông mây, Trảng Bom, ĐN.
- Công trình Công ty TNHH Quốc tế LUÂN THỊNH, KCN Sông mây, Trảng Bom, ĐN.
- Công trình Nhà xưởng Công ty TNHH SHING MARK VINA, KCN Bàu Xéo, TBom, ĐN.
- Công trình Bệnh viện Đại học Y dược SHING MARK, QL51, Long Bình Tân, Đồng Nai.

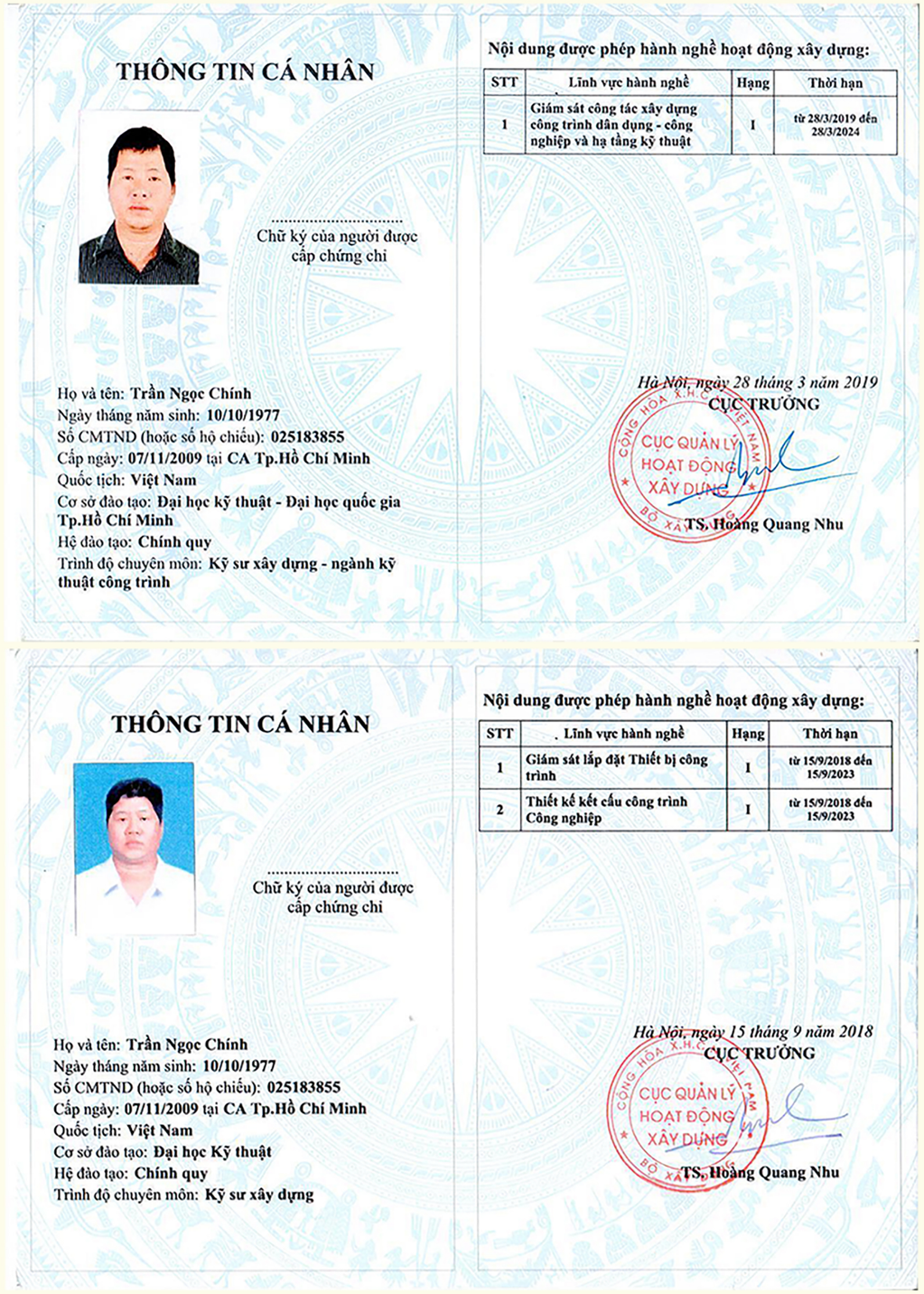

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Trần Ngọc Chính**
Ngày tháng năm sinh: **10/10/1977**
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): **025183855**
Cấp ngày: **07/11/2009** tại **CA Tp.Hồ Chí Minh**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **Đại học kỹ thuật - Đại học quốc gia Tp.Hồ Chí Minh**
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư xây dựng - ngành kỹ thuật công trình**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật	I	từ 28/3/2019 đến 28/3/2024

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019
CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
TS. Hoàng Quang Nhu

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Trần Ngọc Chính**
Ngày tháng năm sinh: **10/10/1977**
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): **025183855**
Cấp ngày: **07/11/2009** tại **CA Tp.Hồ Chí Minh**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **Đại học Kỹ thuật**
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư xây dựng**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Giám sát lắp đặt Thiết bị công trình	I	từ 15/9/2018 đến 15/9/2023
2	Thiết kế kết cấu công trình Công nghiệp	I	từ 15/9/2018 đến 15/9/2023

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2018
CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
TS. Hoàng Quang Nhu

II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT - TÓM TẮT THÂM NIÊN

KS. TRƯƠNG THANH HẢI

Họ và tên: Trương Thanh Hải
Năm sinh: 1981
Bằng cấp : Kỹ sư điện - điện tử
Trường: Đại học công nghệ Sài Gòn
Ngành: Điện - Điện tử
Thời gian đã công tác, thiết kế và xây dựng công trình:

* **Từ 2008 - 2014:** Công ty Cổ phần cơ điện Thạnh Anh
* **Từ 2014 - 2017:** Công ty Cổ phần TV XD NAGECCO
* **Từ 2017 - 2022:** Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc NOVA
* **Từ 2022 - nay:** Công ty Cổ phần TV - TK - XD Bình Doanh.

Đã tham gia xây dựng những công trình:

- Dự án Novaworld Hồ Tràm- The Tropicana.
- Dự án Khách sạn Mercure Vũng Tàu.
- Dự án căn hộ Botanica Premier.
- Dự án căn hộ Golden Mansion.
- Dự án The Park Residen (Căn hộ cao cấp Phú Hoàng Anh).
- Dự án Park Vista (Căn hộ Park Vista).
- Dự án Lodge Cat Tien Jungle.
- Dự án Nhà xưởng Media, Trường mầm non ngôi sao tuổi thơ.
- Dự án trung tâm thương mại Lotte Mart.
- Dự án Bitexco Financial Tower (Tòa tháp 68 tầng).

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

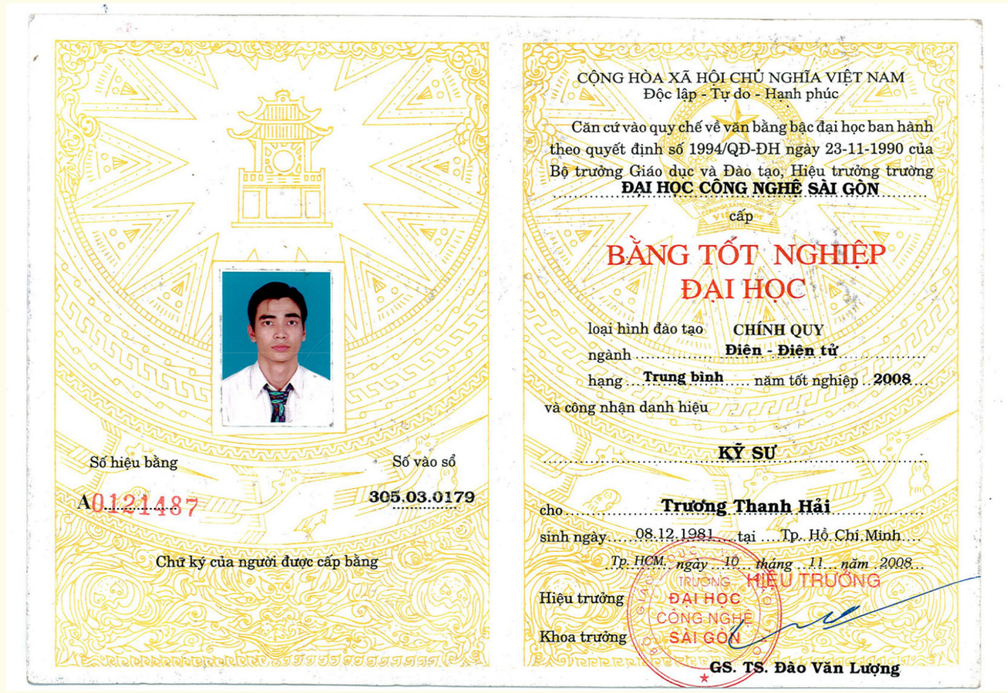

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**
ngành: **Điện - Điện tử**
hạng: **Trung bình** năm tốt nghiệp: **2008**
và công nhận danh hiệu

KỸ SƯ

cho: **Trương Thanh Hải**
sinh ngày: 08.12.1981 tại: Tp. Hồ Chí Minh
Tp. HCM, ngày 10 tháng 11 năm 2008
Hiệu trưởng: HIỆU TRƯỞNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Khoa trưởng
GS. TS. Đào Văn Lượng

Số hiệu bằng: A0121487
Số vào sổ: 305.03.0179
Chữ ký của người được cấp bằng



441

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Trương Thanh Hải**
Ngày tháng năm sinh: **08/12/1981**
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): **079081011775**
Cấp ngày: **02/03/2020** tại **Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **Đại học Công Nghệ Sài Gòn**
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư điện - điện tử**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Thiết kế cơ - điện công trình	I	từ 10/10/2022 đến 10/10/2027

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2022
KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG PHÍA NAM
Ngô Hoàng Nguyên

II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT - TÓM TẮT THÂM NIÊN

KS. LÊ XUÂN LƯƠNG

Họ và tên: LÊ XUÂN LƯƠNG
Năm sinh: 1984
Bằng cấp : Kỹ sư cầu đường
Trường: Đại học Lạc Hồng
Ngành: Xây dựng cầu đường
Thời gian đã công tác, thiết kế và xây dựng công trình:
* **Từ 2010 - 2016:** Công ty Cổ phần Sao Hỏa
* **Từ 2017 - nay:** Công ty TNHH TV - TK - XD Bình Doanh.

Đã tham gia xây dựng những công trình:
- Công trình bệnh viện Shingmark.
- Công trình công ty TNHH Fullway Việt Nam.
- Công trình công ty TNHH Summer Wind.
- Công trình công ty TNHH United Jumbo
- Công trình công ty TNHH Ngành giày Apex Việt Nam
- Khách sạn 4 sao Whooshu.
- Khu lễ hội Coco Fest 20017 - COCO bay Đà Nẵng
- Chung cư Nhật Hoa - Sunrise City view
- Sài Gòn Coop An Phú

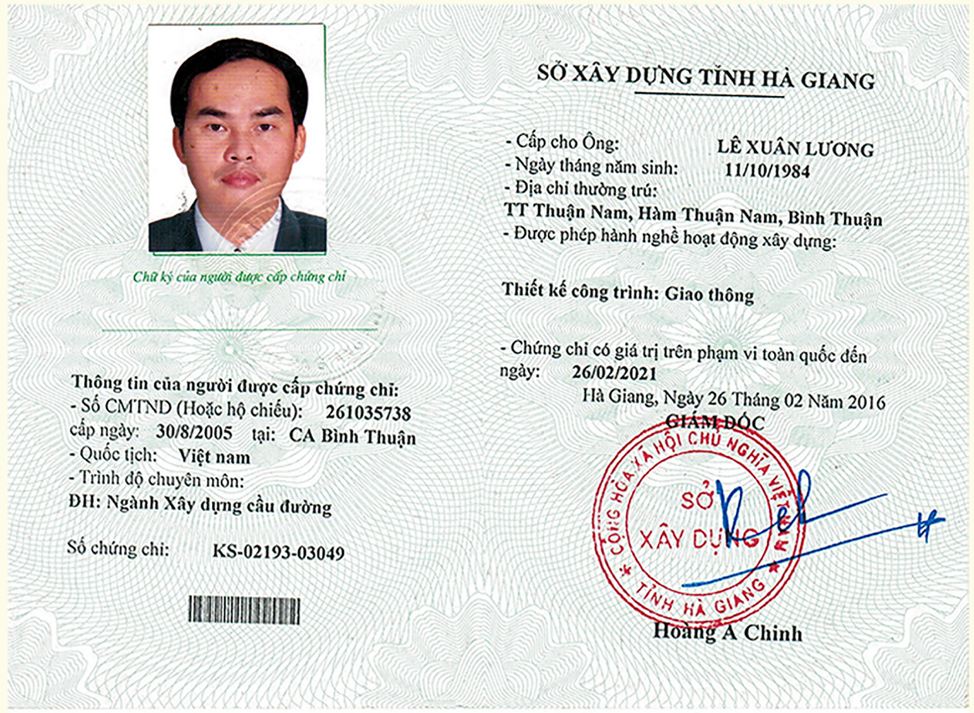

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ GIANG

- Cấp cho Ông: LÊ XUÂN LƯƠNG
- Ngày tháng năm sinh: 11/10/1984
- Địa chỉ thường trú:
TT Thuận Nam, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận
- Được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

Thiết kế công trình: Giao thông

- Chứng chỉ có giá trị trên phạm vi toàn quốc đến ngày: 26/02/2021

Hà Giang, Ngày 26 Tháng 02 Năm 2016
GIÁM ĐỐC

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Thông tin của người được cấp chứng chỉ:
- Số CMTND (Hoặc hộ chiếu): 261035738
cấp ngày: 30/8/2005 tại: CA Bình Thuận
- Quốc tịch: Việt nam
- Trình độ chuyên môn:
ĐH: Ngành Xây dựng cầu đường

Số chứng chỉ: KS-02193-03049

Hoàng A Chinh

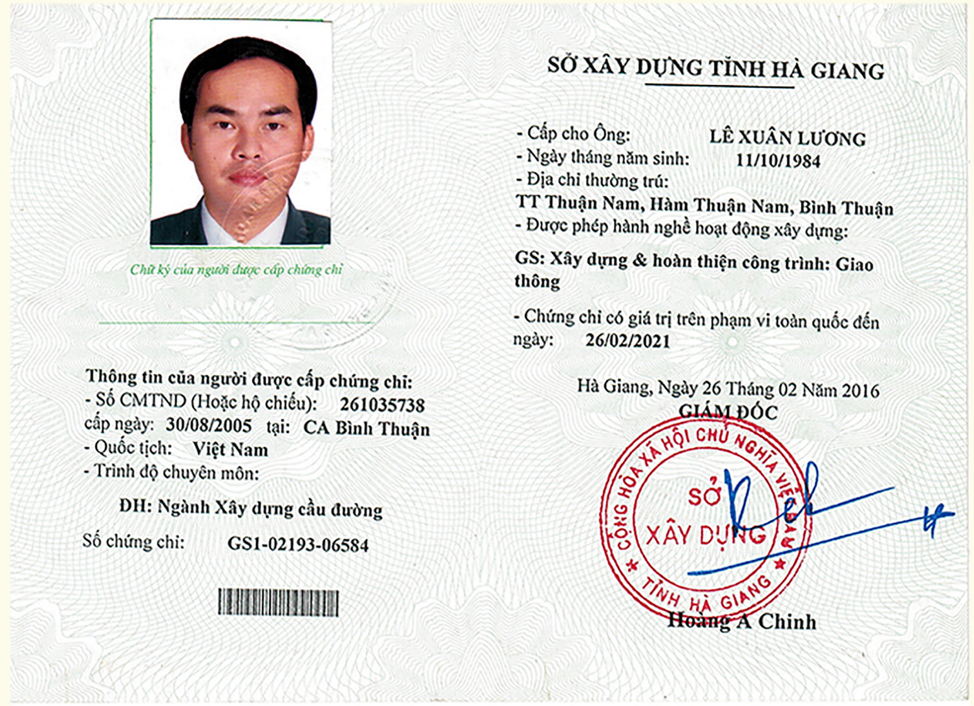

SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÀ GIANG

- Cấp cho Ông: LÊ XUÂN LƯƠNG
- Ngày tháng năm sinh: 11/10/1984
- Địa chỉ thường trú:
TT Thuận Nam, Hàm Thuận Nam, Bình Thuận
- Được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

GS: Xây dựng & hoàn thiện công trình: Giao thông

- Chứng chỉ có giá trị trên phạm vi toàn quốc đến ngày: 26/02/2021

Hà Giang, Ngày 26 Tháng 02 Năm 2016
GIÁM ĐỐC

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Thông tin của người được cấp chứng chỉ:
- Số CMTND (Hoặc hộ chiếu): 261035738
cấp ngày: 30/08/2005 tại: CA Bình Thuận
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn:

ĐH: Ngành Xây dựng cầu đường

Số chứng chỉ: GS1-02193-06584

Hoàng A Chinh

II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT - TÓM TẮT THÂM NIÊN

KTS. NGÔ PHƯỚC QUANG THẶNG

Họ và tên: NGÔ PHƯỚC QUANG THẶNG
Năm sinh: 1990
Bằng cấp : Kiến trúc sư
Trường: Đại học Bách khoa Đà Nẵng
Ngành: Kiến trúc
Thời gian đã công tác, thiết kế và xây dựng công trình:

* **Từ 2013 - 2014:** Viện Quy hoạch Thừa Thiên Huế.
* **Từ 2014 - 2016:** Công ty CP TP DL Sinh thái Sơn Tiên.
* Từ 2017 - **nay:** Công ty Cổ phần TV TK XD Bình Doanh

Đã tham gia xây dựng những công trình:

- Quy hoạch Trung tâm văn hóa Thừa Thiên Huế.
- Bệnh viện Đại học Y dược Shing Mark.
- Công ty TNHH Fullway.
- Công ty TNHH Summer Wind.
- Công ty TNHH United Jumbo.
- Công ty TNHH Ngành Giày Apex (Việt Nam) .
- Công ty TNHH BROAD-OCEAN MOTOR (Baria Vungtau).
- Công ty TNHH Evertie Lighting Việt Nam.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp chính xác Việt Nam

BÌNH DOANH CONSTRUCTION



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR OF
UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY,
THE UNIVERSITY OF DANANG

has conferred

THE DEGREE OF ARCHITECT
IN ARCHITECTURE

Upon: Mr NGO PHUOC QUANG THANG
Date of birth: 20 June 1990
Year of graduation: 2013
Degree classification: Good
Mode of study: Full-time

Danang, 12 August 2013

Reg. No: 4093/13/08KT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

cấp

BẰNG KIẾN TRÚC SƯ
NGÀNH KIẾN TRÚC

Cho: Ông NGÔ PHƯỚC QUANG THẶNG
Ngày sinh: 20/6/1990
Năm tốt nghiệp: 2013
Xếp loại tốt nghiệp: Khá
Hình thức đào tạo: Chính quy

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 8 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Số hiệu: 0050591
PGS. TS. Lê Kim Hùng
Số vào sổ cấp bằng: 4093/13/08KT1

II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT - TÓM TẮT THÂM NIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:

1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động kiến trúc trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về kiến trúc và các pháp luật khác có liên quan.
3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.
4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.
5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

Số: HCM-00001312

Cấp cho: Ông Ngô Phước Quang Thặng

(Ban hành theo Quyết định số 25/QĐ-SQHKT-HNKT Ngày 09 tháng 01 năm 2023)

THÔNG TIN CÁ NHÂN



Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Ngô Phước Quang Thặng**
Ngày tháng năm sinh: 20/6/1990
Số CMND/CCCD: 046090017243
Cấp ngày: 02/10/2021
Nơi cấp: Cục CS Quản lý HC về TTXH
Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ chuyên môn: Kiến trúc sư

NỘI DUNG ĐƯỢC PHÉP HÀNH NGHỀ KIẾN TRÚC

STT	Lĩnh vực hành nghề	Thời hạn
1	Thiết kế kiến trúc công trình;	Từ ngày 09/01/2023 đến ngày 09/01/2033

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 09 tháng 01 năm 2023

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

Phan Ngọc Phúc

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

VIỆN KINH TẾ KỸ THUẬT
ĐÀO TẠO NHÂN LỰC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

CHỨNG CHỈ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ



Số : 022114/BDNV-TC20

Cấp cho Ông/Bà : NGÔ PHƯỚC QUANG THẶNG
Ngày sinh : 20-06-1990
Quê Quán : Thừa Thiên Huế
Đã Hoàn Thành Khóa Bồi Dưỡng:
CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Từ ngày: 12/06/2020 Đến ngày: 12/09/2020
Đào tạo tại: Tp Hồ Chí Minh
Loại: Khá

Tp HCM, Ngày 14 tháng 09 năm 2020
GIÁM ĐỐC

VIỆN KINH TẾ KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NHÂN LỰC SÀI GÒN

TRƯƠNG ĐỨC THÀNH

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PCCC



Số: BDKTPCCC.TT149.K23-P3/982

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Chứng nhận Ông/bà: **NGÔ PHƯỚC QUANG THẶNG**
Ngày, tháng, năm sinh: **20/06/1990**
Số CMND/CCCD: **046090017243**
Cấp ngày **02/10/2021** tại: **Cục CS QLHC về TTXH**
Đã hoàn thành chương trình:
Bồi dưỡng kiến thức phòng cháy và chữa cháy cho người đứng đầu, người đại diện theo pháp luật của cơ sở KD DV PC&CC
Từ ngày **11** tháng **5** năm **2022** đến ngày **26** tháng **5** năm **2022**
Đạt loại: **Trung bình**

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Thiếu tướng, PGS.TS Lê Quang Bấn

II BỘ MÁY CÔNG TY

CÁN BỘ CHỦ CHỐT - TÓM TẮT THÂM NIÊN

KS. LÊ NGUYỄN VIỆT TRINH

Họ và tên: LÊ NGUYỄN VIỆT TRINH
Năm sinh: 1992
Bằng cấp : Kỹ sư xây dựng
Trường: Đại học Tây Đô
Ngành: Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
Thời gian đã công tác, thiết kế và xây dựng công trình:

*** Từ 2013 - 2018:** Công ty cổ phần đầu tư BĐS Hưng Lộc Phát

*** Từ 2018 - nay:** Công ty TNHH TV TK XD Bình Doanh

Đã tham gia xây dựng những công trình:

- Dự án Mũi Né Summerland: quy mô 307 căn.
- Dự án The Westin Resort and Spa Cam Ranh.
- Công trình Nhà xưởng Công ty TNHH Shing Mark Vina, KCN Bàu Xéo.
- Công trình Bệnh viện Đại học Y dược Shing Mark.
- Công trình Công ty TNHH Fullway, KCN Long Khánh.
- Công trình Công ty TNHH United Jumbo, KCN Suối Tre.
- Công trình Công ty TNHH Summer Wind, KCN Quốc tế Protrade Bến Cát, Bình Dương.
- Công trình Công ty TNHH SV International Việt Nam, Long Thành, Đồng Nai .
- Công trình Công ty TNHH Ngành giày APex Việt Nam, KCN Châu Đức, Bà Rịa Vũng Tàu.
- Công trình Công ty TNHH Fullway (Giai đoạn 2)



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

The Rector of
Tay Do University

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Civil Construction Engineering Technology

Upon: Ms Le Nguyen Viet Trinh
Date of birth: 31 May 1992
Year of graduation: 2014
Degree classification: Good
Mode of study: Full-time

Cantho, 24 July 2014

Reg. No: 0032/ĐH.14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiệu trưởng
Trường Đại học Tây Đô

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng

Cho: Bà Lê Nguyễn Việt Trinh
Ngày sinh: 31/5/1992
Năm tốt nghiệp: 2014
Xếp loại tốt nghiệp: Khá
Hình thức đào tạo: Chính quy

Cần Thơ, ngày 24 tháng 7 năm 2014
Q. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY ĐÔ
PGS.TS. Phan Văn Thơm

Số hiệu: 285977
Số vào sổ cấp bằng: 0032/ĐH.14

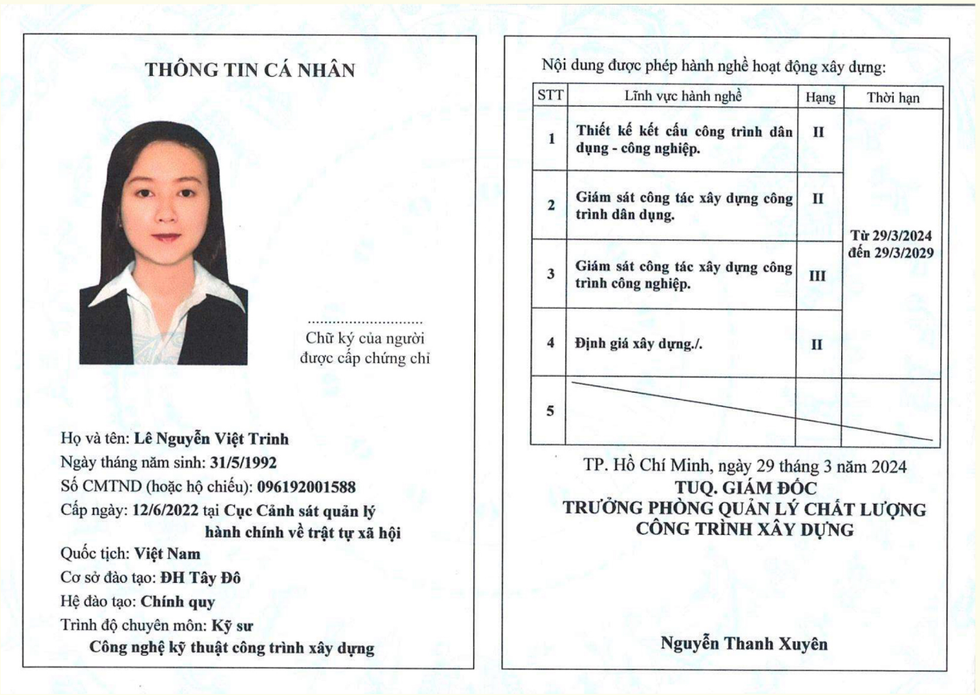

THÔNG TIN CÁ NHÂN

Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Họ và tên: **Lê Nguyễn Việt Trinh**
Ngày tháng năm sinh: **31/5/1992**
Số CMTND (hoặc hộ chiếu): **096192001588**
Cấp ngày: **12/6/2022** tại **Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Cơ sở đào tạo: **ĐH Tây Đô**
Hệ đào tạo: **Chính quy**
Trình độ chuyên môn: **Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng**

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	**Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp.**	II	Từ 29/3/2024 đến 29/3/2029
2	**Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng.**	II	
3	**Giám sát công tác xây dựng công trình công nghiệp.**	III	
4	**Định giá xây dựng./.**	II	
5			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024
TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Nguyễn Thanh Xuyên

III | NĂNG LỰC TÀI CHÍNH



III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Mẫu số: 23/QTr-KK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ -TCT ngày 15/5/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 6014 /TB-CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 08 tháng 8 năm 2019

THÔNG BÁO
Về việc xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế cho NNT

Căn cứ đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;

Căn cứ số liệu về nghĩa vụ thuế của Công ty TNHH Tư Vấn - Thiết Kế - Xây Dựng Bình Doanh, MST: 3600796942 do cơ quan thuế theo dõi, quản lý.

Cục Thuế tỉnh Đồng Nai xác nhận Công ty TNHH Tư Vấn - Thiết Kế - Xây Dựng Bình Doanh đã hoàn thành nghĩa vụ thuế theo số liệu đã kê khai đến ngày 06/08/2019.

NNT cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ với cơ quan thuế theo địa chỉ:

Cục Thuế tỉnh Đồng Nai - Phòng Kê khai và Kế toán thuế.

Địa chỉ: Số 87, CMT8, P.Hòa Bình, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 0251.3847828 Địa chỉ E-mail:

Cơ quan thuế thông báo để NNT biết, thực hiện./.

KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CỤC THUẾ

Nguyễn Quốc Trị

Nơi nhận:
- Công ty TNHH TV-TK-XD Bình Doanh;
- Lưu: VT, KK (H.Hà, 3b).

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Mẫu số: 23/QTr-KK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 879/QĐ -TCT ngày 15/5/2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế)

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 5440/TB-CTDON

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 6 năm 2021

THÔNG BÁO
Về việc xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế cho NNT

- Căn cứ đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế;
- Căn cứ số liệu về nghĩa vụ thuế của NNT do cơ quan thuế theo dõi, quản lý.

Cục Thuế tỉnh Đồng Nai xác nhận:

Công ty TNHH TV-TK-XD Bình Doanh, MST: 3600796942 đã hoàn thành nghĩa vụ thuế theo kê khai tại Cục Thuế tỉnh Đồng Nai từ ngày 01/01/2020 – 31/12/2020.

Người nộp thuế cần biết thêm chi tiết, xin vui lòng liên hệ:
- Cục Thuế tỉnh Đồng Nai - Phòng Kê khai & Kế toán thuế;
- Địa chỉ: Số 87, CMT8, P.Hòa Bình, Biên Hòa, Đồng Nai;
- Số điện thoại: 0251.3846774;
- E-mail: pbathy01.don@gdt.gov.vn

Cục Thuế thông báo để người nộp thuế biết, thực hiện./.

KT CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KK (Thy-03b).

CỤC THUẾ TỈNH ĐỒNG NAI
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CỤC THUẾ

Nguyễn Toàn Thắng

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

[01] Tên người nộp thuế: Công Ty TNHH TV-TK-XD Bình Doanh
[02] Mã số thuế: 3600796942
[03] Địa chỉ: Thôn Tây Lạc, ấp Bùi Chu, Tỉnh lộ 767 - Xã Bắc Sơn **[04] Quận/Huyện:** Trảng Bom **[05] Tỉnh/Thành phố:** Đồng Nai
[06] Điện thoại: **[07] Fax:** **[08] E-mail:**
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**243.391.309.364**	**715.637.442.795**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**942.615.878**	**1.391.447.815**
1. Tiền	111		867.865.444	1.298.481.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.750.434	92.966.680
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	**130**		**69.441.687.065**	**85.881.585.927**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		20.514.226.872	79.809.343.678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.934.655.321	6.072.242.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		43.992.804.872	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**164.273.113.341**	**627.783.927.071**
1. Hàng tồn kho	141		164.273.113.341	627.783.927.071
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	**150**		**8.733.893.080**	**580.481.982**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		361.589.501	565.843.662
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		8.372.303.579	14.638.320
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**85.865.186.300**	**85.647.854.977**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

1/4

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó dòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**76.848.208.481**	**85.560.132.833**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**76.848.208.481**	**85.560.132.833**
- Nguyên giá	222		121.645.101.939	121.645.101.939
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(44.796.893.458)	(36.084.969.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**		**5.295.842.103**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.295.842.103	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ...+ 255)	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**		**3.721.135.716**	**87.722.144**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.721.135.716	87.722.144
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**329.256.495.664**	**801.285.297.772**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	**300**		**126.900.994.409**	**773.418.317.892**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +...+ 323 + 324)	**310**		**43.636.762.474**	**468.537.133.916**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35.369.574.099	55.642.075.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.023.000.000	1.121.256.320
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		126.978.407	557.667.563
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

2/4

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		4.643.848.459	406.171.539.737
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		360.261.025	361.481.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.113.100.484	4.683.113.810
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	**330**		**83.264.231.935**	**304.881.183.976**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		83.264.231.935	304.881.183.976
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**202.355.501.255**	**27.866.979.880**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	**410**		**202.355.501.255**	**27.866.979.880**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200.000.000.000	16.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 =421a + 421b)	421		2.355.501.255	10.966.979.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.215.800.961	6.172.730.428
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		139.700.294	4.794.249.452
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**329.256.495.664**	**801.285.297.772**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		Nguyễn Thanh Bình

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2019

[02] Tên người nộp thuế: Công Ty TNHH TV-TK-XD Bình Doanh
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		616.837.225.963	384.157.121.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**616.837.225.963**	**384.157.121.715**
4. Giá vốn hàng bán	11		604.670.728.518	352.415.247.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**12.166.497.445**	**31.741.874.268**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.948.458	11.068.302
7. Chi phí tài chính	22		2.842.102.432	2.400.261.874
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.842.102.432	2.400.261.874
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.581.770.002	22.921.365.042
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**1.746.573.469**	**6.431.315.654**
11. Thu nhập khác	31		370.395	432.467.448
12. Chi phí khác	32		158.591.097	870.971.287
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(158.220.702)**	**(438.503.839)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.588.352.767**	**5.992.811.815**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		349.388.772	1.198.562.363
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**1.238.963.995**	**4.794.249.452**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

1/2

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		Nguyễn Thanh Bình

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

2/2

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2019

[02] Tên người nộp thuế: Công Ty TNHH TV-TK-XD Bình Doanh
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		248.863.371.265	508.954.835.702
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(196.157.095.640)	(474.775.409.064)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.469.447.185)	(77.012.732.782)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.842.102.432)	(2.400.261.874)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(778.486.742)	(1.224.472.503)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.550.393.262	8.929.389.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.098.512.424)	(6.276.619.695)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**38.068.120.104**	**(43.805.270.425)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.118.054
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**1.118.054**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		409.932.434	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		281.595.508.636	502.121.802.323
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(320.522.393.111)	(472.239.235.159)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(38.516.952.041)**	**29.882.567.164**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(448.831.937)**	**(13.921.585.207)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.391.447.815**	**15.313.033.022**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**942.615.878**	**1.391.447.815**

1/2

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		Nguyễn Thanh Bình

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

2/2

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TV TK XD BÌNH DOANH
[02] Mã số thuế: 3600796942
[03] Địa chỉ: THÔN 4, TRÀ CỔ **[04] Quận/Huyện:** TRANG BOM **[05] Tỉnh/Thành phố:** ĐỒNG NAI
[06] Điện thoại: **[07] Fax:** **[08] E-mail:**
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**352.418.815.317**	**250.429.720.243**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**2.135.794.438**	**1.567.328.100**
1. Tiền	111		2.135.794.438	1.492.577.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	74.750.434
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +…+ 137 + 139)	**130**		**11.245.860.367**	**73.645.106.637**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.357.019.934	20.514.226.872
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.822.995.749	4.934.655.320
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	39.838.911.413
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		51.206.364	8.357.313.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.638.320	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**333.381.287.079**	**174.840.705.457**
1. Hàng tồn kho	141		333.381.287.079	174.840.705.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + …+ 155)	**150**		**5.655.873.433**	**376.580.049**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.950.572.923	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		361.589.502	361.589.502
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		343.711.008	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	14.990.547
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**70.438.019.090**	**87.165.090.646**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +….+ 216 + 219)	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

1/4

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**68.142.176.987**	**76.848.208.481**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**68.142.176.987**	**76.848.208.481**
- Nguyên giá	222		121.645.101.939	121.645.101.939
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(53.502.924.952)	(44.796.893.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**		**2.295.842.103**	**2.295.842.103**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.295.842.103	2.295.842.103
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + …+ 255)	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**		**0**	**8.021.040.062**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	8.021.040.062
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**422.856.834.407**	**337.594.810.889**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	**300**		**218.013.008.247**	**129.488.477.596**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +…+ 323 + 324)	**310**		**218.013.008.247**	**41.224.245.661**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		77.253.899.189	37.477.185.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.986.891.130	2.023.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		354.200.524	250.835.425
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		109.797.614.824	0

2/4

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		360.402.580	360.124.190
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28.260.000.000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	1.113.100.484
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	**330**		**0**	**88.264.231.935**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	88.264.231.935
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**204.843.826.160**	**208.106.333.293**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	**410**		**204.843.826.160**	**208.106.333.293**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 =421a + 421b)	421		4.843.826.160	8.106.333.293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.739.433.777	6.371.941.227
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.104.392.383	1.734.392.066
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**422.856.834.407**	**337.594.810.889**

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2020

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.039.094.825	617.327.180.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**161.039.094.825**	**617.327.180.963**
4. Giá vốn hàng bán	11		146.788.403.216	598.512.155.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**14.250.691.609**	**18.815.024.992**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		506.876.088	3.948.458
7. Chi phí tài chính	22		1.724.287.373	4.019.421.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	4.019.421.219
8. Chi phí bán hàng	25		8.676.000	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.873.585.072	12.433.693.672
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.151.019.252**	**2.365.858.559**
11. Thu nhập khác	31		0	370.395
12. Chi phí khác	32		0	158.591.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**(158.220.702)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.151.019.252**	**2.207.637.857**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		441.142.695	473.245.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.709.876.557**	**1.734.392.066**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

1/2

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2021*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	**Giám đốc**
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

2/2

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2020

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		161.039.094.825	617.327.180.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**161.039.094.825**	**617.327.180.963**
4. Giá vốn hàng bán	11		146.788.403.216	598.512.155.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**14.250.691.609**	**18.815.024.992**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		506.876.088	3.948.458
7. Chi phí tài chính	22		1.724.287.373	4.019.421.219
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	4.019.421.219
8. Chi phí bán hàng	25		8.676.000	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.873.585.072	12.433.693.672
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.151.019.252**	**2.365.858.559**
11. Thu nhập khác	31		0	370.395
12. Chi phí khác	32		0	158.591.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**(158.220.702)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.151.019.252**	**2.207.637.857**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		441.142.695	473.245.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.709.876.557**	**1.734.392.066**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

1/2

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Lập, ngày 20 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

2/2

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TV TK XD BÌNH DOANH
[02] Mã số thuế: 3600796942
[03] Địa chỉ: Thôn Tây Lạc, Ấp Bùi Chu, Tỉnh lộ 767, Bắc Sơn **[04] Quận/Huyện:** Trảng Bom **[05] Tỉnh/Thành phố:** Đồng nai
[06] Điện thoại: **[07] Fax:** **[08] E-mail:**
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**278.517.314.213**	**313.709.937.605**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**1.561.057.240**	**1.929.365.624**
1. Tiền	111	VI.01	1.561.057.240	1.929.365.624
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +…+ 137 + 139)	**130**		**26.540.589.642**	**11.245.860.368**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.055.395.003	9.357.019.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.540.633.256	1.822.995.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		15.782.219.682	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	147.703.381	51.206.364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	14.638.320	14.638.320
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**	**VI.07**	**247.583.461.841**	**295.801.371.285**
1. Hàng tồn kho	141		247.583.461.841	295.801.371.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + …+ 155)	**150**		**2.832.205.490**	**4.733.340.328**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.248.279.245	4.499.145.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.451.692.619	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	132.233.626	234.194.574
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**63.094.432.034**	**70.438.019.090**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +….+ 216 + 219)	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**60.798.180.282**	**68.142.176.987**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**	VI.09	**60.798.180.282**	**68.142.176.987**
- Nguyên giá	222		121.645.101.939	121.645.101.939
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(60.846.921.657)	(53.502.924.952)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**	**VI.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**	**VI.08**	**2.296.251.752**	**2.295.842.103**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	2.296.251.752	2.295.842.103
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + …+ 255)	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**341.611.746.247**	**384.147.956.695**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	**300**		**136.772.977.103**	**177.067.889.462**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +…+ 323 + 324)	**310**		**136.772.977.103**	**177.067.889.462**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	15.802.855.797	81.078.444.248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.185.718.726	1.986.891.130
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	0	355.700.416
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

1/4

2/4

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	73.026.451.088
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	360.402.580	360.402.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		79.424.000.000	20.260.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**204.838.769.144**	**207.080.067.233**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	**410**	**VI.25**	**204.838.769.144**	**207.080.067.233**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 =421a + 421b)	421		4.838.769.144	7.080.067.233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.631.277.693	4.302.931.043
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.207.491.451	2.777.136.190
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**	VI.28	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**341.611.746.247**	**384.147.956.695**

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THANH BÌNH		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

III NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		194.888.748.270	197.810.258.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**194.888.748.270**	**197.810.258.561**
4. Giá vốn hàng bán	11		176.099.759.459	182.780.393.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**18.788.988.811**	**15.029.864.846**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.675.692	506.876.088
7. Chi phí tài chính	22		841.223.445	1.724.287.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		4.620.000	8.676.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.997.440.077	9.870.498.068
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.947.380.981**	**3.933.279.493**
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.947.380.981**	**3.933.279.493**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		412.633.337	550.659.129
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.534.747.644**	**3.382.620.364**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

1/2

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Người lập biểu (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	*Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2022* **Giám đốc** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THANH BÌNH		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

2/2

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		159.190.213.468	368.985.625.497
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(189.919.399.587)	(261.255.570.653)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.322.752.969)	(20.856.233.814)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(841.223.445)	(1.724.287.373)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(200.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		815.059.795	5.801.088.166
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.254.205.646)	(20.978.868.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(59.532.308.384)**	**68.971.753.633**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		284.551.599.091	233.356.770.033
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(225.387.599.091)	(301.361.001.968)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(605.484.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**59.164.000.000**	**(68.609.716.109)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(368.308.384)**	**362.037.524**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.929.365.624**	**1.567.328.100**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.561.057.240**	**1.929.365.624**

1/2

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2022*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	**Giám đốc**
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
NGUYỄN THANH BÌNH		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

2/2

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CP TV TK XD BÌNH DOANH
[02] Mã số thuế: 3600796942
[03] Địa chỉ: Đường ĐT 767, thôn Tây Lạc, ấp Bùi Chu, Xã Bắc Sơn **[04] Quận/Huyện:** Huyện Trảng Bom **[05] Tỉnh/Thành phố:** Đồng Nai
[06] Điện thoại: **[07] Fax:** **[08] E-mail:**
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**313.727.934.630**	**279.666.545.475**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**1.345.276.295**	**1.561.057.240**
1. Tiền	111		1.345.276.295	1.561.057.240
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +…+ 137 + 139)	**130**		**114.640.813.303**	**38.046.763.484**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		54.232.853.199	6.055.395.003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.626.523.361	4.540.633.256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		40.459.419.033	27.288.393.524
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		307.379.390	147.703.381
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.638.320	14.638.320
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**192.202.059.245**	**237.227.905.383**
1. Hàng tồn kho	141		192.202.059.245	237.227.905.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + …+ 155)	**150**		**5.539.785.787**	**2.830.819.368**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.519.310.944	1.248.279.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1.451.692.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		20.474.843	130.847.504
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**58.582.278.522**	**63.094.432.034**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +….+ 216 + 219)	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

1/4

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**56.286.026.770**	**60.798.180.282**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**56.286.026.770**	**60.798.180.282**
- Nguyên giá	222		121.836.027.865	121.645.101.939
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(65.550.001.095)	(60.846.921.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**		**2.296.251.752**	**2.296.251.752**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.296.251.752	2.296.251.752
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + …+ 255)	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**372.310.213.152**	**342.760.977.509**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	**300**		**173.276.871.238**	**137.178.557.317**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +…+ 323 + 324)	**310**		**173.276.871.238**	**137.178.557.317**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		29.320.666.432	15.802.855.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.696.615.800	41.185.718.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.090.168.676	405.580.214
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

2/4

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		249.420.330	360.402.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		138.920.000.000	79.424.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +...+ 342 + 343)	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**199.033.341.914**	**205.582.420.192**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +...+ 421 + 422)	**410**		**199.033.341.914**	**205.582.420.192**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 =421a + 421b)	421		(966.658.086)	5.582.420.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.362.126.547)	1.631.277.693
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.395.468.461	3.951.142.499
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**372.310.213.152**	**342.760.977.509**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
HOANG THI THU HOAI		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CP TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		215.454.727.594	206.394.922.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**215.454.727.594**	**206.394.922.112**
4. Giá vốn hàng bán	11		194.344.757.040	186.455.315.917
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**21.109.970.554**	**19.939.606.195**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.156.298	1.675.692
7. Chi phí tài chính	22		1.882.282.666	841.223.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.882.282.666	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	4.620.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.552.228.087	14.997.440.077
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.677.616.099**	**4.097.998.365**
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.677.616.099**	**4.097.998.365**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		735.523.220	819.599.673
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.942.092.879**	**3.278.398.692**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

1/2

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Người lập biểu	Kế toán trưởng	*Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023*
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	**Giám đốc**
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
HOANG THI THU HOAI		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

2/2

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2022

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CP TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		133.575.260.453	159.190.213.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(171.991.310.932)	(189.919.399.587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.230.081.927)	(25.322.752.969)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.882.282.666)	(841.223.445)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(556.011.820)	(200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		603.821.173	815.059.795
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.160.484.388)	(3.254.205.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(59.641.090.107)**	**(59.532.308.384)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		248.520.000.000	284.551.599.091
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(189.024.000.000)	(225.387.599.091)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.690.838)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**59.425.309.162**	**59.164.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(215.780.945)**	**(368.308.384)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.561.057.240**	**1.929.365.624**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.345.276.295**	**1.561.057.240**

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
HOANG THI THU HOAI		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: *CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN - THIẾT KẾ - XÂY DỰNG BÌNH DOANH.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CP TV TK XD BÌNH DOANH
[02] Mã số thuế: 3600796942
[03] Địa chỉ: Đường ĐT 767, thôn Tây Lạc, ấp Bùi Chu, Xã Bắc Sơn **[04] Quận/Huyện:** Huyện Trảng Bom **[05] Tỉnh/Thành phố:** Đồng Nai
[06] Điện thoại: **[07] Fax:** **[08] E-mail:**
BCTC đã được kiểm toán: []
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**497.885.051.967**	**284.101.643.984**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**1.740.970.483**	**684.351.940**
1. Tiền	111		1.740.970.483	684.351.940
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**8.500.000.000**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.500.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +…+ 137 + 139)	**130**		**105.684.548.946**	**33.466.387.662**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		99.678.412.421	27.719.391.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.316.399.172	4.812.116.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.675.099.033	920.241.242
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.638.320	14.638.320
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**374.127.342.840**	**240.196.851.821**
1. Hàng tồn kho	141		374.127.342.840	240.196.851.821
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + …+ 155)	**150**		**7.832.189.698**	**9.754.052.561**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.026.202.346	9.470.582.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.793.918.557	166.139.764
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.068.795	117.330.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**55.416.538.835**	**56.124.764.265**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +….+ 216 + 219)	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**53.120.287.083**	**53.828.512.513**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	**221**		**53.120.287.083**	**53.828.512.513**
- Nguyên giá	222		120.456.843.319	121.144.553.319
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(67.336.556.236)	(67.316.040.806)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**		**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**		**2.296.251.752**	**2.296.251.752**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.296.251.752	2.296.251.752
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + …+ 255)	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**553.301.590.802**	**340.226.408.249**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	**300**		**365.872.346.240**	**149.252.695.244**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 +…+ 323 + 324)	**310**		**365.872.346.240**	**149.252.695.244**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66.932.959.081	22.016.830.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.821.326.112	13.208.113.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		546.682.406	36.113.801
4. Phải trả người lao động	314		1.987.443.416	1.805.217.660
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		181.264.065.425	9.139.558.038
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.101.800	362.093.055
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		91.314.768.000	102.684.768.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 +…+ 342 + 343)	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**187.429.244.562**	**190.973.713.005**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 +…+ 421 + 422)	**410**		**187.429.244.562**	**190.973.713.005**
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 =421a + 421b)	421		(12.570.755.438)	(9.026.286.995)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(15.207.107.863)	(9.298.608.421)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.636.352.425	272.321.426
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**553.301.590.802**	**340.226.408.249**

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:
(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
(4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CP TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**2**	**3**	**4**	**5**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		325.865.543.591	103.703.835.346
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**325.865.543.591**	**103.703.835.346**
4. Giá vốn hàng bán	11		295.787.881.077	84.167.711.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**30.077.662.514**	**19.536.124.012**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.970.608	2.474.741
7. Chi phí tài chính	22		3.843.073.921	3.858.485.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.843.073.921	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.176.629.872	16.104.744.171
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.062.929.329**	**(424.630.750)**
11. Thu nhập khác	31		244.014.182	1.248.953.515
12. Chi phí khác	32		7.139.343	2.055.848
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**236.874.839**	**1.246.897.667**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.299.804.168**	**822.266.917**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		659.960.834	164.453.385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.639.843.334**	**657.813.532**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03 – DN**
(*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2024

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CP TV TK XD BÌNH DOANH
[03] Mã số thuế: 3600796942

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		469.749.723.686	203.398.013.468
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(411.072.643.590)	(146.475.800.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.286.763.679)	(13.924.307.339)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.843.073.921)	(3.858.485.332)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(164.453.383)	(713.431.198)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		838.662.673	392.621.333
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.291.342.334)	(3.244.302.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**20.930.109.452**	**35.574.307.645**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(8.500.000.000)**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền thu từ đi vay	33		229.070.000.000	154.344.768.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(240.440.000.000)	(190.580.000.000)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.490.909)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(11.373.490.909)**	**(36.235.232.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**1.056.618.543**	**(660.924.355)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**684.351.940**	**1.345.276.295**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.740.970.483**	**684.351.940**

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		NGUYỄN THANH BÌNH

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

V | NĂNG LỰC THI CÔNG

BÌNH DOANH CONSTRUCTION



IV NĂNG LỰC THI CÔNG



XƯỞNG CƠ KHÍ



BÌNH DOANH CONSTRUCTION



TRẠM TRỘN BÊ TÔNG



IV | NĂNG LỰC THI CÔNG



XƯỞNG CƠ KHÍ





TRẠM TRỘN BÊ TÔNG



IV NĂNG LỰC THI CÔNG



CẨU THÁP



XE CƠ GIỚI



CÁN BỘ KỸ THUẬT



GIÀN GIÁO

V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

BÌNH DOANH CONSTRUCTION



BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Shing Mark

BỆNH VIỆN Y DƯỢC SHING MARK

Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bệnh viện đại học Y Dược Shing Mark
Đại chỉ: QL51, Phường Long Bình Tân, TP Biên Hòa, Đồng Nai
Tổng mức đầu tư: 6.453.000.000.000 VND
Ngành kinh doanh: Cung cấp dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe
Thời gian xây dựng: 2013-2017



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU





BÌNH DOANH CONSTRUCTION





V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU





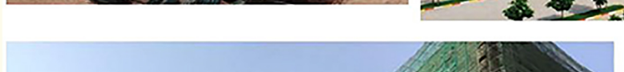





BÌNH DOANH CONSTRUCTION





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

***Công trình :*Bệnh viện Đại học Y dược Shing Mark**
***Địa điểm :* Quốc lộ 51, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
Hạng mục:
- Khu phức hợp
- Khu điều trị nội trú 1
- Khu dịch vụ tiện ích
- Khu kỹ thuật hậu cần và công trình phụ trợ.

1. Đối tượng nghiệm thu:

Phần kết cấu, Hoàn thiện và Cơ điện các hạng mục giai đoạn 1 gồm: Khối Nhà Chính (tầng hầm, tầng 1, 2, 3, 4); Khối Nội Trú 1 (tầng 1, 2, 3, 4); Khối Kỹ Thuật (02 tầng); Khối Dịch Vụ (02 tầng); Cụm xử lý nước thải; Cổng tường rào.

2. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a) Đại Diện Chủ đầu tư: **Công ty TNHH MTV Bệnh Viện ĐHYD Shing Mark**

Ông/ Bà : Chao Chung Lee — Chức vụ : Tổng Giám đốc
Ông/ Bà : Li Zhun Long — Chức vụ : .....
Ông/ Bà : ..... — Chức vụ : .....

b) Đại Diện Đơn vị TVGS&QLDA: **Trung tâm Giám định Chất lượng Xây dựng**

Ông/ Bà : Nguyễn Hòa Thuận — Chức vụ : Phó Giám đốc
Ông/ Bà : Trần Hiếu Thương — Chức vụ : Trưởng TVGS
Ông/ Bà : Nguyễn Tín Trung — Chức vụ : Phó Trưởng TVGS
Ông/ Bà : Trần Hữu Tần — Chức vụ : Giám sát cơ điện

c) Đại Diện Đơn vị Thiết kế - Thi công: **Công ty TNHH TV-TK-XD Bình Doanh**

Ông/ Bà : Nguyễn Thanh Bình — Chức vụ : Tổng Giám đốc
Ông/ Bà : Trần Ngọc Huỳnh — Chức vụ : Phó Giám đốc

Ông/ Bà : Trần Ngọc Chính — Chức vụ : Chỉ huy trưởng

3. Thời gian và địa điểm nghiệm thu:

3.1. Thời gian:
- Bắt đầu: ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm 2017
- Kết thúc: ..... giờ ..... ngày ..... tháng ..... năm 2017

3.2. Địa điểm: tại công trình Bệnh Viện ĐHYD Shing Mark.

4. Đánh giá công việc thực hiện:

4.1. Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;
- Hợp đồng xây dựng ký giữa chủ đầu tư và Nhà thầu Công ty TNHH TV – TK-XD Bình Doanh:
  + Hợp đồng thi công xây lắp số 44/HĐKT-2013 ngày 31/08/2013;
  + Hợp đồng thi công xây lắp số 45/HĐKT-2013 ngày 15/10/2013;
  + Hợp đồng thi công xây lắp số 49/HĐKT-2014 ngày 22/09/2014;
  + Phụ lục hợp đồng thi công PCCC số 04/PLHĐKT-HĐ45, ngày 31/01/2015;
  + Hợp đồng thi công xây lắp số 74/HĐKT-2016 ngày 29/01/2016;
  + Hợp đồng thi công M&E số 84/HĐKT-2016 ngày 21/04/2016; hợp đồng số 71, số73/ HĐKT-2016 ngày 29/01/2016;
  + Hợp đồng thi công Điều hòa không khí số 80/HĐKT-2016 ngày 06/04/2016;
  + Phụ lục hợp đồng thi công PCCC số 64/HĐKT, ngày 21/01/;
  + Hợp đồng thi công M&E số 71, số73/ HĐKT-2016 ngày 29/01/2016;
  + Hợp đồng thi công Điều hòa không khí số 80/HĐKT-2016 ngày 06/04/2016;
  + Hợp đồng thi công xây lắp số 77/HĐKT-2016 ngày 10/03/2016.
- Quy trình kiểm tra giám sát nghiệm thu đã được Chủ đầu tư phê duyệt;
- Phiếu yêu cầu nghiệm thu hoàn thành của nhà thầu;
- Biên bản nghiệm thu hoàn thành nội bộ của nhà thầu;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được Chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận;
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng & Cơ điện được áp dụng;
- Hồ sơ nghiệm thu công việc xây dựng và danh mục hồ sơ quản lý chất lượng;

4.6. Ý kiến khác:

- Không

5. Kết luận nghiệm thu

- Chấp thuận nghiệm thu có điều kiện như đã liệt kê ở trên cho phần kết cấu, hoàn thiện và cơ điện các hạng mục giai đoạn 1 gồm: Khu phức hợp (tầng hầm, tầng 1, 2, 3, 4); Khu điều trị nội trú 1 (tầng 1, 2, 3, 4); Khu kỹ thuật hậu cần và công trình phụ trợ (02 tầng); Khu dịch vụ tiện ích (02 tầng) thuộc dự án Bệnh viện Đại học Y dược Shing Mark

- Chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu hoàn thành các hạng mục sau khi đã sửa chữa và hoàn thiện các ý kiến nêu trên trong mục 4.5;

- Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN TVGS&QLDA
	PHÓ GIÁM ĐỐC
Chao Chung Lee	Nguyễn Hòa Thuận

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG

Nguyễn Thanh Bình

BỘ XÂY DỰNG
CỤC GIÁM ĐỊNH NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Số: 81 /GĐ-GĐ1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2017.

THÔNG BÁO
KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC SHING MARK

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược Shing Mark

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng của Chủ đầu tư số 082017/BVSM ngày 08/8/2017; báo cáo khắc phục tồn tại của Chủ đầu tư số 15082017BVSM ngày 15/8/2017;

Từ ngày 12/7/2017 đến ngày 14/7/2017, Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng (Cục Giám định) đã thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với công trình Bệnh viện Đại học Y Dược Shing Mark tại Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, đánh giá, Cục Giám định thông báo như sau:

1. Thông tin chung về công trình

a) Tên công trình: Bệnh viện Đại học Y dược Shing Mark;

b) Địa điểm xây dựng: Quốc lộ 51, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

c) Quy mô các công trình:

+ Khu phức hợp: 01 hầm và 09 tầng nổi; diện tích sàn xây dựng 112.134 m^2; chiều cao công trình 44,8 m;

+ Khu điều trị nội trú 1: 01 hầm và 09 tầng nổi; diện tích sàn xây dựng 31.160 m^2; chiều cao công trình 44,8 m

+ Khu điều trị nội trú 2: 01 hầm và 09 tầng nổi; diện tích sàn xây dựng 29.503 m^2; chiều cao công trình 44,8 m;

+ Các hạng mục khác: Khu kỹ thuật hậu cần, khu phụ trợ, nhà vĩnh biệt, cổng,...;

d) Các chủ thể tham gia xây dựng công trình:

- Chủ đầu tư: Bệnh viện Đại học Y Dược Shing Mark;

- Tư vấn thiết kế và nhà thầu thi công chính: Công ty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Bình Doanh;

- Tư vấn giám sát và tư vấn quản lý dự án: Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng Đồng Nai (từ tháng 6/2017 đổi tên thành Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng thuộc Chi cục Giám định xây dựng Đồng Nai).

2. Hiện trạng chất lượng của công trình

Công trình đã cơ bản hoàn thành công tác thi công xây dựng, hoàn thiện lắp đặt thiết bị, hoàn thành thi công xây dựng Giai đoạn 1 của Dự án bao gồm phần kết cấu và cơ - điện, hoàn thiện từ tầng 01 đến tầng 04 của Khu phức hợp và Khu điều trị nội trú 1; các hạng mục phụ trợ như khu kỹ thuật hậu cần, Khu dịch vụ tiện ích, cổng, tường rào; Giai đoạn 2 của Dự án bao gồm phần công trình từ tầng 5 đến tầng 9 của Khu phức hợp, Khu điều trị nội trú 1, khu điều trị nội trú 2, khu giải phẫu bệnh lý... chưa hoàn thành thi công xây dựng; Giai đoạn 3 của Dự án bao gồm các phòng nội trú chưa thi công xây dựng.

Theo nội dung Văn bản số 15082017BVSM ngày 15/8/2017, Chủ đầu tư đã khắc phục cơ bản những tồn tại về hiện trạng chất lượng các hạng mục công trình thuộc Giai đoạn 1 của Dự án, cụ thể: đã có biện pháp che chắn, cách ly phần công trình đã hoàn thành với các khu vực đang tiến hành thi công; đã tháo các niêm phong tại một số đầu Sprinkler, các nắp chụp báo khói, báo nhiệt; đã thực hiện chống cháy lan cho các hộp gen kỹ thuật điện, nước và thông gió, điều hòa không khí theo quy định của QCVN 06:2010/BXD; đã có biện pháp bao che hoàn thiện các máng điện, các tủ điện tầng; lắp đặt hoàn thiện các thang máy (trừ những thang sử dụng cho giai đoạn 2);

Đối với những phần công trình chưa hoàn thành thi công xây dựng, Chủ đầu tư cam kết có biện pháp cách ly đối với phần công trình đã hoàn thành, đồng thời có kế hoạch hoàn thiện theo đúng kế hoạch được duyệt; quá trình hoàn thiện không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình.

3. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật:

3.1. Về điều kiện năng lực của các chủ thể:

Chủ đầu tư đã cung cấp bổ sung hồ sơ năng lực các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình cơ bản đầy đủ, nội dung đáp ứng quy định theo cấp công trình đã được phê duyệt.

3.2. Sự tuân thủ quy định quản lý chất lượng xây dựng công trình:

a) Về hồ sơ chuẩn bị đầu tư: Chủ đầu tư đã xuất trình các hồ sơ pháp lý chuẩn bị đầu tư như Chủ trương đầu tư, Giấy phép xây dựng số 62/GPXD-SXD ngày 19/7/2013 và Phụ lục điều chỉnh Giấy phép xây dựng ngày 20/11/2015; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng số 18/QĐ-SHINGMARK ngày 02/7/2013; Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng số 10/QĐ-

- Hoàn thiện thủ tục để được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và Giấy phép xả thải theo quy định;

BẢN SAO

- Duy trì liên tục chế độ hoạt động của các hệ thống, thiết bị PCCC và các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan trong suốt quá trình hoạt động theo các nội dung Văn bản số 243/NT-PCCC ngày 11/7/2017 của của Cơ quan Cảnh sát PCCC tỉnh Đồng Nai;

- Thực hiện bảo hành, bảo trì công trình theo quy định hiện hành.

5. Kết luận

Cục Giám định chấp thuận kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với Giai đoạn 1 của Dự án Bệnh viện Đại học Y Dược Shing Mark để đưa vào sử dụng. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần thực hiện nghiêm túc các nội dung được nêu tại mục 4 của Văn bản này và có báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện gửi Cục Giám định để theo dõi.

Trên đây là ý kiến của Cục Giám định, đề nghị Bệnh viện Đại học Y Dược Shing Mark chỉ đạo các bên liên quan tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai (để phối hợp);
- Lưu: VT, GĐ1.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỤC GIÁM ĐỊNH NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Ngô Lâm

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN BIÊN
CHỨNG THỰC BẢN SAO NÀY ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Đã vào sổ số: 5802 Quyển số: 03
Ngày: 30 tháng 8 năm 2017
CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 07 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN BIÊN
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Phạm Văn Phương

V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

UNITED JUMBO

CÔNG TY TNHH UNITED JUMBO

Chủ đầu tư: Jumbo Asia Invesment Co., Ltd
Đại chỉ: KCN Suối Tre, TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
Tổng mức đầu tư: 2.180.000.000 VND
Ngành kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm dụng cụ, máy móc Công nghiệp, phụ tùng ô tô...
Thời gian xây dựng: 2017-2020



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU





BÌNH DOANH CONSTRUCTION



CÔNG TY TNHH UNITED JUMBO



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

PROTREND Protrend Group

CÔNG TY TNHH FULLWAY (GD1)

Chủ đầu tư: Super Way International Group Co.,Ltd (Protrend Group)
Đại chỉ: KCN Long Khánh, TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
Tổng mức đầu tư: 2.721.600.000.000 VND
Ngành kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, đồ điện tử gia dụng
Thời gian xây dựng: 2017-2019



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU





BÌNH DOANH CONSTRUCTION





V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

BÌNH DOANH CONSTRUCTION









UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 1114/ KCNĐN-QHXD

V/v thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng của Công ty TNHH Fullway tại KCN Long Khánh.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Công ty TNHH Fullway
(KCN Long Khánh)

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình và bảo trì công trình xây dựng; Văn bản số 3723/UBND-CNN ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện công tác quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

Trên cơ sở Báo cáo hoàn thành xây dựng công trình của Chủ đầu tư số 01/TM-FW ngày 19/02/2019 và báo cáo của các bên liên quan công trình xây dựng tại nội dung buổi kiểm tra công tác nghiệm thu ngày 28/02/2019; Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai số 741/KCNĐN-QHXD ngày 15/3/2019;

Qua xem xét nội dung Chủ đầu tư báo cáo rà soát, khắc phục tại văn bản số 03/CV-FW-2019 ngày 16/3/2019 và tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng với các bên liên quan tại Biên bản ngày 16/3/2019;

Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thông báo chấp thuận kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư, như sau:

1. Thông tin chung:

a) Tên các công trình được kiểm tra: theo Giấy phép xây dựng số 161/GPXD-KCNĐN ngày 10/8/2017, điều chỉnh ngày 29/01/2019 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

b) Địa điểm xây dựng: KCN Long Khánh, thị xã Long Khánh.

c) Quy mô, công suất:

- Nhà văn phòng + nhà nghỉ ca: Diện tích xây dựng (DTXD): 1.682,90 m^2; tổng diện tích sàn (TDTS): 5.688,50 m^2; chiều cao tầng 1: + 5,20 m; chiều cao công trình: + 17,65 m; số tầng: 04; cốt nền xây dựng: + 0,45 m.

- Nhà nghỉ chuyên gia: DTXD: 820,76 m^2; TDTS: 2.503,48 m^2; chiều cao tầng 1: + 3,60 m; chiều cao công trình: + 13,80 m; số tầng: 04; cốt nền xây dựng: + 0,30 m.

Số 26, đường 2A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
ĐT: (0251)3892378 - 3892382 Fax: (0251)3892379
E-mail: bqlkcn@dongnai.gov.vn, diza@diza.vn Website: http://diza.dongnai.gov.vn

- Nhà ăn + huấn luyện: DTXD: 570,00 m^2; TDTS: 1.140,00 m^2; chiều cao tầng 1: + 3,90 m; chiều cao công trình: + 13,73 m; số tầng: 02; cốt nền xây dựng: + 0,45 m.

- Nhà hút thuốc: DTXD: 225,00 m^2; TDTS: 225,00 m^2; chiều cao công trình: + 6,90 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,20 m.

- Nhà để xe: DTXD: 1.316,00 m^2 (chưa tính các ram dốc ngoài nhà); TDTS: 2.632,00 m^2; chiều cao tầng 1: + 3,00 m; chiều cao công trình: + 9,34 m; số tầng: 02; cốt nền xây dựng: ± 0,00 m.

- Nhà xưởng số 3-1: DTXD: 17.208,00 m^2; TDTS: 17.208,00 m^2; chiều cao công trình: + 19,50 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà xưởng số 3-2: DTXD: 7.290,00 m^2; TDTS: 7.290,00 m^2; chiều cao công trình: + 13,00 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m đến + 2,43 m.

- Nhà xưởng số 3-3: DTXD: 2.944,01 m^2; TDTS: 2.944,01 m^2; chiều cao công trình: + 15,50 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà xưởng số 5: DTXD: 12.880,00 m^2; TDTS: 12.880,00 m^2; chiều cao công trình: + 14,80 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà xưởng số 7: DTXD: 9.222,50 m^2; TDTS: 9.222,50 m^2; chiều cao công trình: + 15,80 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà xưởng số 8: DTXD: 15.403,00 m^2; TDTS: 15.403,00 m^2; chiều cao công trình: + 15,55 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà xưởng số 9: DTXD: 18.020,00 m^2; TDTS: 18.020,00 m^2; chiều cao công trình: + 15,95 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà xưởng số 10: DTXD: 14.775,00 m^2; TDTS: 14.775,00 m^2; chiều cao công trình: + 15,62 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà xưởng số 11: DTXD: 14.175,00 m^2; TDTS: 14.175,00 m^2; chiều cao công trình: + 15,62 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà kho hóa chất: DTXD: 1.080,00 m^2; TDTS: 1.080,00 m^2; chiều cao công trình: + 8,00 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà phế liệu + nhà rác + nhà nồi hơi: DTXD: 770,00 m^2; TDTS: 770,00 m^2; chiều cao công trình: + 7,00 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: +0,40m.

- Trạm biến áp + phòng làm mát + trạm dầu: DTXD: 825,00 m^2; TDTS: 825,00 m^2; chiều cao công trình: + 7,00 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà phế liệu: DTXD: 416,00 m^2; TDTS: 416,00 m^2; chiều cao công trình: + 7,26 m; số tầng: 01; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà bảo vệ phụ: DTXD: 44,18 m^2; TDTS: 88,36 m^2; chiều cao tầng 1: + 3,30 m; chiều cao công trình: + 6,80 m; số tầng: 02; cốt nền xây dựng: + 0,40 m.

- Nhà kiểm tra chất lượng: DTXD: 164,30 m^2; TDTS: 328,60 m^2; chiều cao tầng 1: + 3,30 m; chiều cao công trình: + 6,80 m; số tầng: 02; cốt nền xây dựng: + 0,45 m.

- Các công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác:

+ Nhà bảo vệ chính: DTXD: 12,00 m^2; chiều cao: + 4,00 m.

+ Nhà xe ô tô: DTXD: 180,00 m^2; chiều cao: + 3,97 m.

+ Hành lang (nhà ăn): DTXD: 273,66 m^2; (trong đó, diện tích có mái che 27,00 m^2); chiều cao: + 4,85 m.

2

+ Bể xử lý nước thải + nhà điều hành: DTXD: 341,64 m^2; chiều cao: + 4,20 m.

+ Cổng; hàng rào; giao thông nội bộ; hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước; hệ thống thoát nước; hệ thống phòng cháy chữa cháy.

d) Các chủ thể tham gia xây dựng công trình:

- Nhà thầu thiết kế + thi công: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bình Doanh.

- Nhà thầu giám sát: Trung Tâm Giám định Chất lượng Xây dựng.

2. Hiện trạng chất lượng của công trình xây dựng:

- Hiện trạng thi công xây dựng các công trình được kiểm tra: Tại thời điểm kiểm tra các công trình nêu tại Mục 1 (văn bản này) đã thi công xây dựng hoàn thành.

- Tình hình chất lượng công trình xây dựng: Qua kiểm tra, các công trình, bộ phận công trình bằng trực quan chưa phát hiện biểu hiện bất thường về chất lượng (chuyển dịch, chuyển vị, lún, nứt, biến dạng kích thước hình học...); cơ bản đáp ứng yêu cầu chất lượng theo báo cáo của chủ đầu tư.

3. Sự tuân thủ các quy định của pháp luật:

a) Năng lực của các chủ thể tham gia xây dựng công trình:

- Nhà thầu thiết kế - thi công: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bình Doanh có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phù hợp công việc thực hiện; đơn vị đã được Bộ Xây dựng cấp Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00012433 ngày 10/7/2018.

- Nhà thầu giám sát: Trung Tâm Giám định Chất lượng Xây dựng có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phù hợp công việc thực hiện; đơn vị đã được Sở Xây dựng Đồng Nai cấp Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số SXD-00003687 ngày 09/02/2018.

b) Sự tuân thủ quy định về quản lý chất lượng:

- Về hồ sơ chuẩn bị xây dựng, khảo sát, thiết kế: Chủ đầu tư đã hoàn thành các thủ tục về đầu tư theo quy định (thuê đất, đăng ký đầu tư, thẩm định thiết kế, thẩm duyệt PCCC, thủ tục bảo vệ môi trường, GPXD...);

- Về quản lý chất lượng thi công: Chủ đầu tư và các đơn vị tổ chức kiểm soát quản lý chất lượng công trình trong quá trình thi công xây dựng và lập hồ sơ quản lý chất lượng thi công; công tác tổ chức nghiệm thu được chủ đầu tư thực hiện cùng các bên liên quan theo quy định; các công trình nêu tại Mục 1 (văn bản này) được thi công xây dựng cơ bản đúng theo bản vẽ được duyệt kèm theo Giấy phép xây dựng được cấp.

- Quy trình bảo trì công trình: Chủ đầu tư đã lập theo quy định.

c) Sự tuân thủ các quy định khác có liên quan:

- PCCC: Các công trình được Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về PCCC theo văn bản số 05/ PC07-PC ngày 09/01/2019.

- Môi trường: Dự án được Ban Quản lý các KCN phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 28/QĐ-KCNĐN ngày 28/01/2019.

- Đấu nối hạ tầng: Dự án đã được Công ty hạ tầng KCN xác nhận đấu nối thoát nước thải theo Biên bản ngày 19/3/2018; Hợp đồng xử lý nước thải ngày

3

31/5/2018; Hợp đồng cung cấp và sử dụng nước sạch số 05/2017/HĐCN-KCNLK ngày 18/9/2017.

d) Công tác lập và lưu trữ hồ sơ: Tại thời điểm kiểm tra, Chủ đầu tư lập hồ sơ hoàn thành công trình và lưu trữ hồ sơ theo Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình quy định tại Phụ lục III của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng.

4. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư:

- Thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn lao động, an toàn vận hành thiết bị công trình, máy móc công nghệ trước và trong quá trình hoạt động.

- Lập và thực hiện bảo trì công trình thường xuyên theo quy định tại Điều 38 Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.

- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về công tác bảo vệ môi trường đối với ngành nghề đăng ký sản xuất theo dự án trước khi đi vào hoạt động chính thức theo Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 28/QĐ-KCNĐN ngày 28/01/2019 của Ban Quản lý các KCN.

- Trường hợp chuyên gia lưu trú tại nhà máy, Chủ đầu tư phải thực hiện đề nghị cấp giấy phép lao động và đăng ký tạm trú theo quy định.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và sự phù hợp của các văn bản, tài liệu trong hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ hoàn thành công trình đưa vào sử dụng theo quy định tại Phụ lục III; lập danh mục và tập hợp hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại tại Phụ lục IV; lưu trữ hồ sơ hoàn thành công trình quy định tại Điều 12 Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng.

5. Kết luận:

Qua công tác kiểm tra, Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai thống nhất kết quả nghiệm thu của Chủ đầu tư đối với công trình xây dựng nêu trên; việc kiểm tra của Ban Quản lý các KCN về công trình xây dựng không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của Chủ đầu tư về công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và trách nhiệm của các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng về chất lượng công trình xây dựng đối với phần việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trên đây là thông báo kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- ĐD VP BQL tại Trảng Bom;
- Lưu VT, QHXD (L).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Mai Văn Nhơn

4

V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

PROTREND Protrend Group

CÔNG TY TNHH FULLWAY (GD2)

Chủ đầu tư: Super Way International Group Co.,Ltd (Protrend Group)
Đại chỉ: KCN Long Khánh, TP Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
Tổng mức đầu tư: 2.721.600.000.000 VND
Ngành kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, đồ điện tử gia dụng
Thời gian xây dựng: 2020-2022



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

BÌNH DOANH CONSTRUCTION





BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Summerwind

CÔNG TY TNHH SUMMER WIND

Chủ đầu tư: Sigma Industrial INC.,
Đại chỉ: KCN Quốc tế Protrade, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương
Tổng mức đầu tư: 669.000.000.000 VND
Ngành kinh doanh: Sản xuất đèn chiếu sáng các loại, quạt các loại, motor điều khiển từ xa...
Thời gian xây dựng: 2017-2019



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU



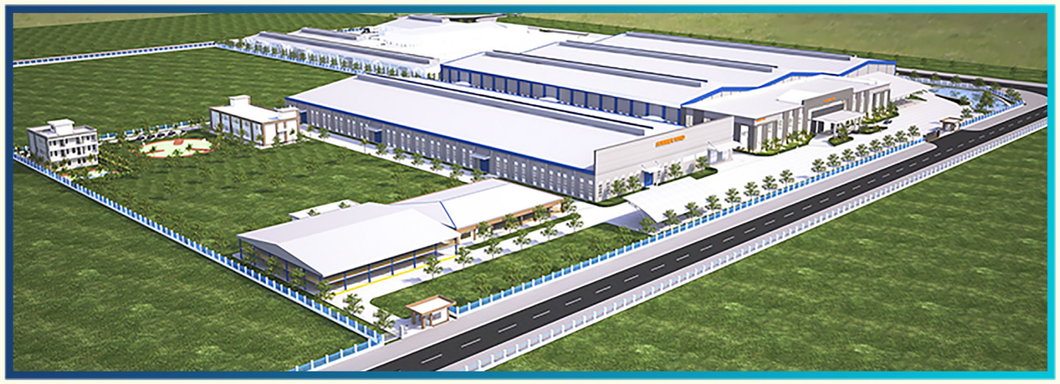

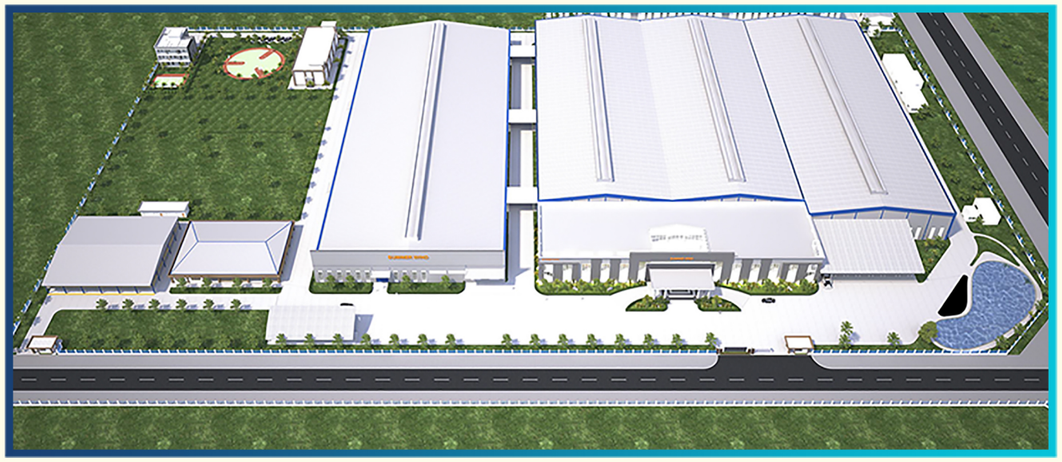

BÌNH DOANH CONSTRUCTION









UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÌNH DƯƠNG

Số: 382 /BB-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2019

BIÊN BẢN

Về việc kiểm tra hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng

CÔNG TRÌNH: Nhà xưởng giai đoạn 1 của Công ty TNHH Summer Wind và Nhà kho thành phẩm của Công ty TNHH Summer Wind.

CHỦ ĐẦU TƯ: Công ty TNHH Summer Wind.

HẠNG MỤC ĐỀ NGHỊ HOÀN CÔNG: Nhà xưởng, Nhà văn phòng, Kho bán thành phẩm, Nhà vệ sinh 1 (phía sau nhà xưởng, kho thành phẩm), Nhà vệ sinh 2 (phía sau kho bán thành phẩm), Nhà nghỉ giữa ca, Nhà xe 2 bánh, Nhà ăn, Nhà xe 4 bánh, Trạm điện, Phòng máy nén khí, Kho nguy hiểm, Nhà rác, Nhà bảo vệ chính, Nhà bảo vệ phụ, Trạm bơm, Mái nối (nối xưởng và kho bán thành phẩm), Kho thành phẩm.

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: Lô 4-1 đến 4-10, khu 3, đường Calmette, đường số 8A, đường số 10, 11, khu công nghiệp Quốc tế Protrade, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

THỜI GIAN KIỂM TRA:

- Bắt đầu: 8h30', ngày 28 tháng 08 năm 2019.
- Kết thúc: 11h30', ngày 28 tháng 08 năm 2019.

I. CÁC BÊN THAM GIA:

1. Đại diện Công ty TNHH Summer Wind.

- Ông Yao. Chao Chin. - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Đại diện Nhà thầu thi công: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bình Doanh.

- Ông Nguyễn Thanh Bình. - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

3. Đại diện Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.

- Ông Nguyễn Bá Khải. - Trưởng phòng Quản lý QH - XD.
- Ông Huỳnh Lê Duy An. - Chuyên viên phòng Quản lý QH - XD.

II. ĐÃ TIẾN HÀNH NHỮNG VIỆC SAU:

- Kiểm tra danh mục hồ sơ đề nghị nghiệm thu xây dựng hoàn thành công trình do chủ đầu tư, nhà thầu thi công và các đơn vị có liên quan cung cấp.
- Kiểm tra tính pháp lý và chất lượng của các hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư.

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA:

	trình	trình	trình	theo giấy phép xây dựng (m^2)	xây dựng (m^2)	diện tích xây dựng (m^2)
1	Nhà xưởng.	II	CN	18.869,88	18.869,88	0
2	Nhà văn phòng.	III	DD	6.521,82	6.521,82	0
3	Kho bán thành phẩm.	II	CN	11.760	11.760	0
4	Nhà vệ sinh 1 (phía sau nhà xưởng, kho thành phẩm).	IV	DD	77,4	77,4	0
5	Nhà vệ sinh 2 (phía sau kho bán thành phẩm).	IV	DD	77,4	77,4	0
6	Nhà nghỉ giữa ca.	III	DD	1.175,3	1.175,3	0
7	Nhà xe 2 bánh.	III	HTKT	2.851,2	2.851,2	0
8	Nhà ăn.	III	DD	1.200	1.200	0
9	Nhà xe 4 bánh.	IV	HTKT	186	186	0
10	Trạm điện.	IV	CN	128	128	0
11	Phòng máy nén khí.	IV	CN	67,8	67,8	0
12	Kho nguy hiểm.	IV	CN	70,8	70,8	0
13	Nhà rác.	IV	CN	150	150	0
14	Nhà bảo vệ chính.	IV	DD	15,75	15,75	0
15	Nhà bảo vệ phụ.	IV	DD	15,75	15,75	0
16	Trạm bơm.	IV	CN	20	20	0
17	Mái nối (nối xưởng và kho bán thành phẩm).	III	CN	426,3	426,3	0
18	Kho thành phẩm.	III	CN	8.983,2	9.192	+208,8
	Cộng			**52.596,6**	**52.805,4**	**+208,8**

V. SAU KHI KIỂM TRA, XEM XÉT VÀ TRAO ĐỔI, CÁC BÊN THAM GIA ĐÃ CÓ KẾT LUẬN:

7

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÌNH DƯƠNG

Số: 382 /BB-BQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 13 tháng 9 năm 2019

BIÊN BẢN

Về việc kiểm tra hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng

CÔNG TRÌNH: Nhà xưởng giai đoạn 1 của Công ty TNHH Summer Wind và Nhà kho thành phẩm của Công ty TNHH Summer Wind.

CHỦ ĐẦU TƯ: Công ty TNHH Summer Wind.

HẠNG MỤC ĐỀ NGHỊ HOÀN CÔNG: Nhà xưởng, Nhà văn phòng, Kho bán thành phẩm, Nhà vệ sinh 1 (phía sau nhà xưởng, kho thành phẩm), Nhà vệ sinh 2 (phía sau kho bán thành phẩm), Nhà nghỉ giữa ca, Nhà xe 2 bánh, Nhà ăn, Nhà xe 4 bánh, Trạm điện, Phòng máy nén khí, Kho nguy hiểm, Nhà rác, Nhà bảo vệ chính, Nhà bảo vệ phụ, Trạm bơm, Mái nối (nối xưởng và kho bán thành phẩm), Kho thành phẩm.

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: Lô 4-1 đến 4-10, khu 3, đường Calmette, đường số 8A, đường số 10, 11, khu công nghiệp Quốc tế Protrade, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

THỜI GIAN KIỂM TRA:

- Bắt đầu: 8h30', ngày 28 tháng 08 năm 2019.
- Kết thúc: 11h30', ngày 28 tháng 08 năm 2019.

I. CÁC BÊN THAM GIA:

1. Đại diện Công ty TNHH Summer Wind.
- Ông Yao. Chao Chin. - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

2. Đại diện Nhà thầu thi công: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Bình Doanh.
- Ông Nguyễn Thanh Bình. - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

3. Đại diện Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương.
- Ông Nguyễn Bá Khải. - Trưởng phòng Quản lý QH - XD.
- Ông Huỳnh Lê Duy An. - Chuyên viên phòng Quản lý QH - XD.

II. ĐÃ TIẾN HÀNH NHỮNG VIỆC SAU:

- Kiểm tra danh mục hồ sơ đề nghị nghiệm thu xây dựng hoàn thành công trình do chủ đầu tư, nhà thầu thi công và các đơn vị có liên quan cung cấp.
- Kiểm tra tính pháp lý và chất lượng của các hạng mục công trình đã xây dựng hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư.

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA:

Diện tích hạng mục công trình Kho thành phẩm có chênh lệch so với giấy phép được cấp, tuy nhiên không ảnh hưởng an toàn công trình và phù hợp quy hoạch được duyệt. Quy mô xây dựng các hạng mục công trình thực hiện theo Giấy phép xây dựng số 42/GPXD-BQL ngày 27/3/2018 và Giấy phép xây dựng số 61/GPXD-BQL ngày 20/4/2018 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp.

Chủ đầu tư có trách nhiệm đảm bảo tỷ lệ cây xanh, thực hiện đầy đủ các cam kết về môi trường, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các nội dung khác theo quy định khi sử dụng các hạng mục công trình.

Đại diện Chủ đầu tư
CÔNG TY TNHH SUMMER WIND

Yao. Chao Chin

Đại diện đơn vị thi công
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG BÌNH DOANH

Nguyễn Thanh Bình

Đại diện Đoàn kiểm tra
PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ XÂY DỰNG

Nguyễn Bá Khải

Xác nhận
BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÌNH DƯƠNG
TRƯỞNG BAN

Bùi Minh Trí

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư, Đơn vị thi công;
- Phòng QH-XD;
- Lưu VP.

8

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

SHING MARK VINA

CÔNG TY TNHH SHING MARK VINA

Chủ đầu tư: Carven Industries Limited
Đại chỉ: KCN Bàu Xéo, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
Tổng mức đầu tư: 10.581.950.000.000 VND
Ngành kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm đồ gỗ nội thất xuất khẩu
Thời gian xây dựng: 2005 - 2016



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU









V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

CÔNG TY TNHH NGÀNH GIÀY APEX (VIỆT NAM)

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Ngành giày Ái Phái Khách
Đại chỉ: KCN Châu Đức, huyện Châu Đức, Bà Rịa Vũng Tàu
Tổng mức đầu tư: 565.724.000.000 VND
Ngành kinh doanh: Sản xuất các sản phẩm ngành giày và phụ kiện ngành giày
Thời gian xây dựng: 01/2020 06/2020



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU











V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU





BÌNH DOANH CONSTRUCTION





V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU

KHU CHUNG CƯ Z751 - BỘ QUỐC PHÒNG

Chủ đầu tư: Bộ quốc phòng
Đại chỉ: Biên Hòa, Đồng Nai
Quy mô: 2 block 12 tầng
Thời gian xây dựng: 09/2016



V | DỰ ÁN TIÊU BIỂU









BÌNH DOANH CONSTRUCTION



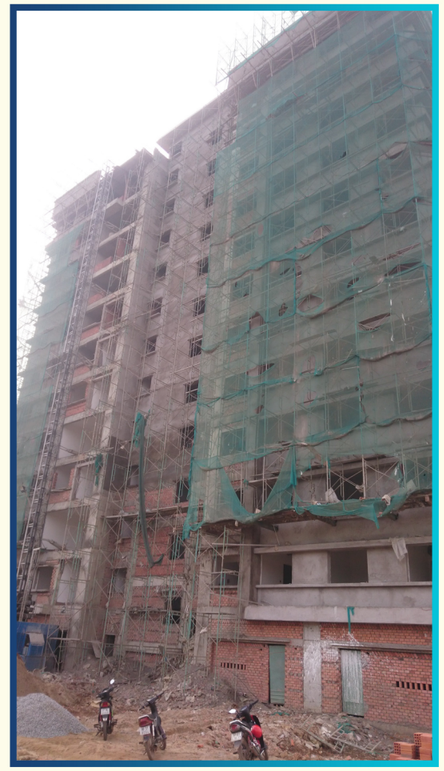





THÔNG TIN LIÊN HỆ

Địa chỉ: Tỉnh lộ 767, thôn Tây Lạc, Ấp Bùi Chu, xã Bắc Sơn,
huyện Trảng Bom, Đồng Nai

Hotline:
0913 795 765

Website:
binhdoanh.com

Email:
binhdoanhgroup@gmail.com

BÌNH DOANH CONSTRUCTION

Bình Doanh Construction

"Sức mạnh của sự hội tụ"

Thank you !